

Các chính sách bảo tồn văn hóa của Nhật Bản hiện nay

Lưu Thị Thu Thủy^(*)

Tóm tắt: Nhật Bản là một trong những nước bảo tồn được gần như nguyên vẹn các giá trị văn hóa truyền thống, và là một trong những nước đầu tiên ở châu Á cũng như trên thế giới quan tâm đến vấn đề bảo tồn các di sản văn hóa. Nội dung bài viết giới thiệu khái quát về các chính sách bảo tồn văn hóa và hiện trạng của việc bảo tồn ở Nhật Bản, việc xây dựng hệ thống chính sách bảo tồn, hệ thống quản lý ngân sách, phương thức bảo tồn đảm bảo sự hài hòa của các công trình phát triển, kết hợp giữa truyền thống và hiện tại, xúc tiến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn, v.v...

Từ khóa: Di sản văn hóa, Chính sách bảo tồn văn hóa, Văn hóa dân tộc, Văn hóa vật thể, Văn hóa phi vật thể, Nhật Bản

I. Một số luật liên quan đến bảo tồn văn hóa của Nhật Bản

Việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa của Nhật Bản có từ lâu đời và luôn gắn liền với các chính sách, bộ luật. Từ năm Minh Trị thứ tư (1871), Thái Chính Cung đã chấp nhận kiến nghị của Viện Đại học ban hành *Phương sách bảo tồn cổ vật* (古器旧物保存方). Đây là văn kiện đầu tiên mang tính hành chính nhà nước, liên quan đến bảo tồn di sản văn hóa truyền thống của Nhật Bản.

Năm 1888, Nhật Bản thành lập Cục Điều tra và Bảo tồn Bảo vật Quốc gia lâm thời (臨時全国宝物取調局). Năm 1897, Nhật Bản tiến hành điều tra bảo vật quốc gia trên cả nước, kết quả cho

thấy có 215.091 cổ vật gồm các loại: văn kiện cổ, tranh ảnh, điêu khắc, thư pháp, đồ nghệ thuật và thủ công truyền thống (中村賢二郎, 2007年). Đây là những tài sản quý của quốc gia, nên cần được bảo tồn. Năm 1898, Chính phủ đã tiếp tục ban hành *Luật Bảo tồn di tích chùa chiền cổ* (古社寺保存法).

Năm 1919, *Luật Bảo tồn di tích lịch sử và danh thắng thiên nhiên* (史蹟名勝天然紀念物保存法) được ban hành. Tiếp theo vào năm 1929, *Luật Bảo tồn bảo vật quốc gia* (国宝保存法) được thực thi trên khắp Nhật Bản. Đây có thể coi là bộ luật bảo tồn di sản rất quan trọng của Nhật Bản, làm cơ sở cho việc hoàn thiện bộ luật hoàn chỉnh năm 1950. Năm 1933, *Luật Bảo tồn di sản liên quan đến nghệ thuật quan trọng* (重要美術品等ノ保存ニ関スル法律) được ban hành.

^(*) ThS., Viện Thông tin khoa học xã hội; Email: luuthuthuy76@yahoo.com.

Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, năm 1950, Nhật Bản tiếp tục ban hành *Luật Bảo tồn di sản văn hóa* (文化財保護法), quy định một cách cụ thể, minh xác từ thể chế hành chính đến vai trò, trách nhiệm của Trung ương và địa phương trong bảo tồn văn hóa dân tộc. Đồng thời đây cũng là bộ luật đầu tiên sử dụng khái niệm *văn hóa phi vật thể*, đưa một số hoạt động văn hóa và phong tục tập quán đặc sắc của địa phương vào phạm vi bảo tồn. Việc đưa ra khái niệm, vấn đề bảo tồn văn hóa phi vật thể cho thấy tầm nhìn xa, toàn diện của Nhật Bản đối với vấn đề bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Luật này đã được chỉnh sửa nhiều lần sau đó.

Lần thứ nhất là năm 1994, nội dung *Tăng cường cải thiện các biện pháp bảo tồn di sản văn hóa nhằm thích ứng với thay đổi của đời sống* (時代の変化に対応した文化財保護施策の改善充実について) đã được bổ sung thêm. Những biện pháp mới bao gồm: (1) mở rộng hệ thống bảo tồn di sản văn hóa; (2) tăng cường biện pháp bảo tồn đối với văn hóa sinh hoạt truyền thống (mở rộng đối tượng, phạm vi bảo tồn); (3) gia tăng xúc tiến các biện pháp nghiên cứu, điều tra đối với di sản văn hóa đương đại; (4) bảo tồn đời sống văn hóa, văn nghệ hiện đại; (5) bổ sung thêm các biện pháp bảo tồn thích ứng đối với sự biến đổi của văn hóa phi vật thể.

Lần thứ hai là năm 1996, nội dung *Vấn đề bảo quản và sử dụng di sản văn hóa hiện đại* (近代の文化遺産の保存と活用について) đã được bổ sung dựa trên báo cáo điều tra tháng 7/1994 của Ủy ban đặc biệt về kế hoạch bảo tồn di sản văn hóa với 4 khoản mục mới: (1) Bảo tồn theo tiêu chí đã được quy định và hồi tố lại quy định trước đây theo hướng hiện đại hóa; (2) Đa dạng hóa các

phương pháp bảo tồn theo chế độ đăng ký về di sản văn hóa; (3) Cung cấp trang thiết bị, phương pháp bảo tồn theo đề xuất của địa phương có di sản văn hóa; (4) Tập trung ưu tiên thực thi điều tra di sản văn hóa trên toàn quốc, thúc đẩy điều chỉnh xúc tiến thông tin, công khai hóa thông tin, thúc đẩy phát triển các phương pháp nghiên cứu bảo tồn mới, đào tạo và nuôi dưỡng nhân tài, tăng cường hợp tác giữa các cơ quan đoàn thể và địa phương, thúc đẩy hợp tác liên quốc gia.

Lần thứ ba là năm 1999, chủ yếu là phân chia lại quyền hành cụ thể cho từng cấp trong bảo tồn di sản và tiến tới xây dựng một hệ thống mã hóa các di sản văn hóa đã được đăng ký.

Lần thứ tư là năm 2001, nội dung *Triển khai những ứng dụng mới trong bảo tồn di sản văn hóa và tận dụng lợi thế của di sản văn hóa trong tương lai* (文化財の保存・活用の新たな展開—文化遺産を未来に生かすために—) 及びその後の動向) đã được bổ sung.

Lần chỉnh sửa gần đây nhất là năm 2004. Nhiều điều khoản mới trong luật được chỉnh sửa để phù hợp với những thay đổi của thời đại, bao gồm: Thực thi đăng ký di sản văn hóa mới ngoài danh mục; Mở rộng thêm đối tượng được bảo tồn liên quan đến đời sống sản xuất, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (Xem: <http://www.bunka.go.jp/bunkazai/hogoseido/houritsu.html>).

II. Một số chính sách bảo tồn văn hóa cơ bản của Nhật Bản

1. Ban hành những quy định về các lĩnh vực cần bảo tồn, bao gồm: *Di sản văn hóa vật thể*: công trình kiến trúc, đồ mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật, đồ thủ công truyền thống, tư liệu cổ, tài liệu có

giá trị lịch sử, tài liệu có giá trị nghệ thuật đối với đất nước. *Di sản văn hóa phi vật thể*: các vở diễn sân khấu, âm nhạc, kỹ nghệ thủ công có giá trị nghệ thuật hay lịch sử đối với đất nước. *Di sản văn hóa dân gian*: tài nghệ ẩm thực và món ăn, mô hình, lễ phục, trang phục, trang phục tu hành, nghi lễ tôn giáo - tín ngưỡng, phong tục, ngôn ngữ dân tộc thiểu số, văn học dân gian, diễn xướng, trò chơi, trang thiết bị nội thất, dụng cụ gia đình, y học dân gian, cây thuốc, đồ thờ... *Tài sản văn hóa*: di tích, đền đài, danh thắng tự nhiên. *Di tích lịch sử*: gò, đồi, rừng, thành quách, cung điện, nhà cổ, mộ cổ. *Danh thắng và danh thắng tự nhiên*: công viên, vườn, cầu cống, thác, dãy núi, bãi biển, thú vật, cây cối, khoáng sản. *Di sản văn hóa là quần thể kiến trúc lịch sử*: những nơi đã được chính quyền địa phương hay quốc gia công nhận là nơi cần phải bảo tồn^(*).

2. Xây dựng bộ máy hành chính và ngân sách để hoạt động. Đứng đầu bộ máy hành chính chịu trách nhiệm là Cục Văn hóa Nhật Bản (ACA) trực thuộc Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản. Đây là cơ quan duy nhất có chức năng pháp lý điều hành các hoạt động từ trung ương đến địa phương, được thành lập ngày 15/06/1968 (tiền thân là Phòng Văn hóa và Hội đồng bảo tồn di sản văn hóa trực thuộc Bộ Giáo dục Nhật Bản). Ngân sách ban đầu dành cho ACA là 4.960 triệu Yên, đến năm 1990 tăng lên 43.273 triệu Yên (Từ Phong, 1998, tr.12), kinh phí cho năm 2012 là 103.200

triệu Yên, năm 2013 là 103.342 triệu Yên, năm 2014 là 103.592 triệu Yên, năm 2015 là 121.798 triệu Yên (*Dự toán ngân sách của Cục văn hóa Nhật Bản năm 2015*, http://www.bunka.go.jp/bunka_gyousei/yosan/pdf/27_gaiyou.pdf, tr.2).

Những khoản ngân sách này lại được phân bổ cho từng lĩnh vực cụ thể như sau (Xem: *Dự toán ngân sách của Cục văn hóa Nhật Bản năm 2015*, http://www.bunka.go.jp/bunka_gyousei/yosan/pdf/27_gaiyou.pdf, tr.2-6):

Thứ nhất, ngân sách cho phát triển nguồn nhân lực và sáng tạo có tính nghệ thuật bao gồm: ngân sách cho sức mạnh mềm văn hóa ở Nhật Bản và khu vực, năm 2014 là 5.525 triệu Yên, năm 2015 là 7.155 triệu Yên; hỗ trợ sáng tạo văn hóa nghệ thuật, năm 2014 là 5.678 triệu Yên, năm 2015 là 6.648 triệu Yên; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, nghệ nhân, năm 2014 là 8.628 triệu Yên, năm 2015 là 9.121 triệu Yên; hướng tới chương trình văn hóa năm 2020 mang tên “再掲 - tái sinh”, năm 2014 là 11.255 triệu Yên, năm 2015 là 16.263 triệu Yên.

Thứ hai, ngân sách cho hoạt động bảo tồn các di sản văn hóa không thể thay thế được, bao gồm: Thiết lập kế hoạch chiến lược sử dụng toàn diện di sản văn hóa, năm 2014 là 7.800 triệu Yên, năm 2015 là 14.099 triệu Yên; hoạt động kế thừa, sử dụng, sửa chữa các di sản văn hóa, năm 2014 là 33.397 triệu Yên, năm 2015 là 34.768 triệu Yên; đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, trao giải thưởng cho các hoạt động chung liên quan đến di sản văn hóa, năm 2014 là 3.277 triệu Yên, năm 2015 là 3.876 triệu Yên.

Thứ ba, ngân sách cho trao đổi, giao lưu văn hóa quốc tế và thúc đẩy phát triển môi trường văn hóa nghệ thuật đa dạng, phong phú, bao gồm: thúc đẩy giao lưu văn hóa Nhật Bản, năm 2014

(*) Theo: *Luật Bảo tồn di sản văn hóa Nhật Bản* năm 1984 và Chính sách văn hóa của Nhật Bản ban hành năm 1991 (bản tiếng Nhật). Xem thêm: *Phụ lục* trong bài viết của GS. Từ Phong (1998, tr.16-17) và *Luật Bảo tồn di sản văn hóa Nhật Bản* năm 2001 (bản tiếng Nhật).

là 2.266 triệu Yên, năm 2015 là 3.328 triệu Yên; thúc đẩy hợp tác quốc tế trên lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa, năm 2014 là 358 triệu Yên, năm 2015 là 380 triệu Yên; thúc đẩy dạy tiếng Nhật ở nước ngoài, năm 2014 là 212 triệu Yên, năm 2015 là 292 triệu Yên.

Thứ tư, ngân sách cho việc thực thi, thúc đẩy, điều chỉnh, sáng tạo văn hóa, bao gồm: cải tiến chức năng thiết bị tài sản văn hóa quốc gia (bảo tàng mỹ thuật, nhà hát, bảo tàng), năm 2014 là 25,133 tỷ Yên, năm 2015 là 26,874 tỷ Yên; mua sắm các tài sản văn hóa quốc gia (nhà hát, bảo tàng mỹ thuật, bảo tàng), năm 2014 là 7,722 tỷ Yên, năm 2015 là 12,249 tỷ Yên; phát triển khuyến khích văn hóa, năm 2014 là 638 triệu Yên, năm 2015 là 733 triệu Yên. Cuối cùng là khoản ngân sách đặc biệt chi cho việc phục hồi sau trận động đất đại thảm họa ở vùng Đông Bắc Nhật Bản ngày 11/3/2011, năm 2014 là 2,560 tỷ Yên và năm 2015 là 2,963 tỷ Yên.

Như vậy, cách thức tổ chức và sự quan tâm thích đáng của Chính phủ Nhật Bản trên cả hai bình diện quản lý và chi ngân sách đã giúp cho bộ máy điều hành, triển khai bảo tồn di sản văn hóa của Nhật Bản hoạt động hiệu quả.

3. Thực hiện bảo tồn di sản văn hóa trên cơ sở xác lập các quyền sở hữu và sự bảo trợ của Nhà nước trên mọi phương diện. Theo *Luật Bảo tồn di sản văn hóa Nhật Bản*, mọi di sản văn hóa Nhật Bản đều thuộc quyền sở hữu của công dân, các cơ quan sự vụ, các tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ. Tuy nhiên di sản văn hóa là tài sản đặc biệt, dù thuộc về những chủ sở hữu cụ thể thì vẫn luôn là tài sản quốc gia (theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Luật Bảo tồn di sản văn hóa). Theo đó, các chủ sở hữu tài sản văn hóa cùng người sở hữu

hữu quan sẽ chịu trách nhiệm bảo quản chúng một cách tốt nhất, khai thác giá trị văn hóa của chúng với ý thức đầy đủ rằng đó là những tài sản quý báu của quốc gia. Việc thực hiện các quyền sở hữu luôn được đặt dưới sự bảo trợ của Nhà nước mà không phải cá nhân (Tư Phong, 1998).

4. Khai thác, sử dụng các giá trị của di sản, tài sản văn hóa trên cơ sở đưa chúng thâm nhập vào đời sống xã hội. Khai thác các giá trị di sản văn hóa là làm chúng sống lại, làm cho hiện tồn các giá trị đó trong đời sống cụ thể. Để thực hiện mục tiêu này, Nhật Bản đã tiến hành hợp tác trên diện rộng: giữa Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, giữa trung ương và địa phương, giữa bộ máy hành chính nhà nước và tập thể nhân dân, giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với các cơ quan nhà nước, và ở cấp độ quốc gia là trao đổi hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn.

5. Duy trì hoạt động bảo tồn và khai thác di sản văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa về văn hóa. Những năm qua, Nhật Bản còn nỗ lực đẩy mạnh hợp tác, trao đổi quốc tế với khoản chi ngân sách khá lớn (như đã đề cập ở phần trước). Những hoạt động trao đổi này đã góp phần đa dạng hóa các cách thức bảo tồn văn hóa, đẩy mạnh quảng bá văn hóa, nâng cao vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế.

6. Đưa ra các phương thức, kỹ thuật bảo tồn mới đối với di sản văn hóa đương đại, thành lập thêm các cơ quan mới liên quan đến bảo tồn (科野太郎, 2005年). Điều này trước hết thể hiện bằng việc xây dựng các chính sách mới và phân chia lại quyền hành giữa địa phương và trung ương. Trong lần phân chia lại này, nhiều cơ quan mới liên quan đến bảo tồn văn hóa cũng được

thành lập, như: Trung tâm thông tin về di sản văn hóa dân gian tỉnh Saga, Trung tâm di sản văn hóa dân gian Hokkaido, Hội đồng giáo dục tỉnh Hyogo, Trung tâm xây dựng và ứng dụng di sản văn hóa, Công ty di sản văn hóa Hyaku tỉnh Toyama, v.v... (<http://www.mext.go.jp...>).

Như vậy, với hàng loạt các chính sách nêu trên, Nhật Bản đã và đang thành công trong bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc.

III. Việc thực thi các chính sách bảo tồn văn hóa ở Nhật Bản

1. Văn hóa phi vật thể

Văn hóa ẩm thực: Hiện nay ở Nhật Bản, việc bảo tồn và phát huy các đặc trưng văn hóa ẩm thực truyền thống không chỉ bằng ý thức của mỗi cá nhân, sự kế tục qua các thế hệ gia đình mà còn phải dựa vào các chính sách do Chính phủ thực thi và các biện pháp, kế hoạch cụ thể phù hợp với bối cảnh từng vùng của chính quyền ở các địa phương. Những món ăn truyền thống mang đậm đặc trưng của mỗi vùng miền được trân trọng, gìn giữ thông qua việc thúc đẩy quảng cáo, bán sản phẩm. Sự kết hợp giữa du lịch và quảng bá, giới thiệu các sản phẩm liên quan đến ẩm thực truyền thống rất được chú trọng ở các địa phương.

Trang phục: Hiện nay, hầu hết các địa phương đều thực hiện các chính sách bảo tồn đối với nghề dệt, nhuộm truyền thống theo quy định của Chính phủ. Các sản phẩm của nghề khi được xếp vào loại di sản văn hóa thì việc quản lý, tu sửa do chủ sở hữu hoặc đoàn thể quản lý tiến hành nhưng sẽ được Nhà nước hỗ trợ về tài chính. Các kỹ thuật, bí quyết nghề nghiệp nếu được xếp hạng là di sản văn hóa phi vật thể và những nghệ nhân được công nhận là

“nghệ nhân quốc bảo” (芸人国宝) sẽ được Nhà nước hỗ trợ tài chính.

Nghề thủ công truyền thống: Thực hiện theo *Luật Phát triển nghề thủ công truyền thống* ban hành năm 1974, hầu hết các địa phương đã đưa ra hàng loạt chính sách, tiến tới khôi phục, vực dậy và phát triển làng nghề truyền thống vốn đang bị mai một bởi công nghiệp hiện đại. Để phát triển ngành nghề thủ công, Chính phủ Nhật Bản còn xây dựng nhiều nhà triển lãm, tổ chức lưu giữ tư liệu, thực hiện điều tra, nghiên cứu, mở triển lãm, phát triển các ý tưởng mới, v.v... Hiện nay, một số ngành nghề thủ công truyền thống của Nhật Bản đã được vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như: kỹ thuật dệt vải *Ojiya chijimi* và *Echigo jofu* vùng Uonuma, tỉnh Niigata (năm 2009); kỹ thuật dệt lụa truyền thống *Yukitsumugi* tỉnh Ibaraki (năm 2010); kỹ thuật làm giấy *Sekishu banshi* vùng Iwami, tỉnh Shimane (năm 2009), v.v...

Một số loại hình sân khấu nghệ thuật, nghi lễ, lễ hội truyền thống: Một số loại hình sân khấu của Nhật Bản đã được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như: Loại hình sân khấu kịch *Nogaku* (năm 2001 và 2008), Nghệ thuật múa rối *Bunraku* (năm 2003 và 2008), kịch *Kabuki* (năm 2005 và 2008),... Tất cả đã và đang được bảo tồn rất tốt. Ngoài ra, còn nhiều nghi lễ, lễ hội và loại hình nghệ thuật khác của Nhật Bản được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại như: lễ hội *Daimokutate* ở đền Yahashira tỉnh Nara (năm 2009), Nhã nhạc cung đình Nhật Bản *Gagaku* (năm 2009), Điệu múa thánh thần *Hayachine kagura* (năm 2009), v.v...

2. Văn hóa vật thể

Về kiến trúc: Ở Nhật Bản, những công trình, quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử - văn hóa đều được bảo tồn theo *Luật Bảo tồn di tích chùa chiền cổ*. Bên cạnh đó, nhiều làng mạc lịch sử, kiến trúc nhà bình dân cũng đã được đưa vào danh sách bảo tồn. Việc đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên làm công tác tu sửa, tôn tạo được chính quyền địa phương hết sức quan tâm. Các kỹ thuật tu sửa, tôn tạo, kỹ thuật sửa chữa được đưa vào quy chế kỹ thuật bảo tồn di sản văn hóa. Ngoài ra, với các tài sản đã được Nhà nước đưa vào danh sách cần bảo tồn thì Cục Văn hóa và chính quyền địa phương sẽ tài trợ cho việc tu sửa định kỳ, phòng cháy, hoạt động thể nghiệm. Công việc phục chế, tu sửa, bảo dưỡng các công trình kiến trúc công cộng và tư nhân có giá trị lịch sử - văn hóa đều phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt, dưới sự chỉ đạo, thẩm định của hội đồng chuyên môn kết hợp giữa Nhà nước và địa phương. Qua đó, không chỉ bảo tồn nguyên vẹn giá trị văn hóa mà còn giữ được đặc trưng vốn có của các công trình kiến trúc ở mỗi vùng miền (川村恒明, 2002年).

Về các danh lam thắng cảnh, hệ thống đình chùa, đền đài có tính văn hóa lịch sử...: việc bảo tồn cũng rất được chú trọng. Hiện UNESCO đã công nhận 4 di sản thiên nhiên tại Nhật Bản bao gồm: Quần thể kiến trúc Phật giáo khu vực chùa Honryuji; Thành Himeji; Đảo Yakushima; Vùng núi Shirakami ở phía Bắc của Honshu. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn có nhiều di sản văn hóa khác như: Di sản văn hóa cố đô Kyoto; Làng lịch sử Shirakawa go và Gokayama thuộc tỉnh Gifu và Toyama; Khu tưởng niệm hòa bình Hiroshima; Đền Itsukushima Jinza; Di tích Nara cổ; Núi

Phú Sĩ; Nhà máy dệt lụa Tomioka;v.v...

* * *

Nhật Bản đã và đang thành công trên con đường bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc. Bảo tồn, phát triển, gìn giữ các giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa hiện đại, bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu các tinh hoa văn hóa thế giới từ lâu đã được chú trọng trong chính sách văn hóa của Nhật Bản. Để làm được điều này, không chỉ là sự cố gắng của riêng Chính phủ Nhật Bản mà còn có sự đồng tâm góp sức của mỗi người dân □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. 中村賢二郎 (2007年)、わかりやすい文化財保護制度の解説、出版社：ぎょうせい。
2. 科野太郎 (2005年)、「新しい文化財保護のあり方—文化財保護法の改正をめぐって—」、文化財信濃版社。
3. 川村恒明ほか (2002年)『文化財政策概論—文化遺産保護の新たな展開に向けて』、東京、東海大学出版会
4. Từ Phong (1998), “Bảo tồn và khai thác di sản văn hóa - Kinh nghiệm từ Nhật Bản”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 163.
5. 平成27年度文化庁予算の概要 (Dự toán ngân sách của Cục văn hóa Nhật Bản năm 2015), http://www.bunka.go.jp/bunka_gyousei/yosan/pdf/27_gaiyou.pdf
6. <http://www.bunka.go.jp/bunkazai/hogoseido/houritsu.html>
7. http://www.mext.go.jp/component/b_menu/other/icsFiles/afieldfile/2014/11/10/1353312_8.pdf